| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐỒNG NAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3582/QĐ-UBND | *Đồng Nai, ngày 16 tháng 11 năm 2015* |

| SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH ĐỒNG NAI | |
|---|---|
| ĐẾN | Số: 11826 |
| | Thời gian: 19/11/15 |
| | Chuyển: |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc quy định mã số biên nhận hồ sơ dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1437/TTr-STTTT ngày 30 tháng 10 năm 2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định cấu trúc mã số biên nhận hồ sơ dịch vụ công tại các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm bảo đảm tính nhất quán, thuận tiện cho việc tra cứu, theo dõi, lưu trữ thông tin dịch vụ công.

2. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Mã số biên nhận hồ sơ là mã số được cấp cho tổ chức, công dân khi đăng ký thực hiện một dịch vụ công. Ứng với mỗi hồ sơ chỉ có một mã số biên nhận duy nhất. Với mã số này, tổ chức, công dân và cơ quan quản lý có thể tra cứu thông tin hồ sơ và theo dõi kết quả xử lý hồ sơ.

**Điều 2. Quy định mã số biên nhận hồ sơ**

1. Cấu trúc mã số biên nhận hồ sơ

Mã số biên nhận hồ sơ gồm 16 ký tự số, có cấu trúc như sau:

**AAABB-DDDD-NN-XXXXX**

Trong đó:

- AAABB là mã đơn vị bao gồm 05 ký tự số;

- DDDD là mã dịch vụ bao gồm 04 ký tự số;

- NN là năm tiếp nhận hồ sơ, gồm 02 ký tự số;

- XXXXX là số thứ tự hồ sơ, gồm 05 ký tự số.

2. Quy định về mã đơn vị

a) Mã đơn vị có cấu trúc là AAABB, gồm 5 ký tự số là mã số của sở, ban, ngành, các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; UBND các xã, phường và thị trấn và các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện.

b) Đối với các hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành hoặc UBND cấp huyện, 03 ký tự số của mã đơn vị là "AAA" được quy định cụ thể tại Phụ lục I của Quyết định này và 02 ký tự số của mã đơn vị là "BB" được mặc định là 00. Riêng các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của các đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện thì 02 ký tự số của mã đơn vị là "BB" sẽ do các đơn vị tự cấp phát và thông báo về Sở Thông tin và Truyền thông để theo dõi.

c) Đối với các hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, mã đơn vị được quy định cụ thể tại Phụ lục II của Quyết định này.

3. Quy định về mã dịch vụ

Mã dịch vụ gồm 04 ký tự số, quy định tăng dần từ 0001 đến 9999. Trên cơ sở bộ thủ tục hành chính được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai công bố. Sở Tư pháp có trách nhiệm cấp phát mã dịch vụ theo thứ tự tăng dần cho các đơn vị, đồng thời chuyển cho Sở Nội vụ và Sở Thông tin và Truyền thông biết để theo dõi.

4. Quy định về năm tiếp nhận hồ sơ

Năm tiếp nhận hồ sơ là 02 ký tự số cuối cùng của năm hiện tại.

5. Quy định về số thứ tự hồ sơ

Số thứ tự hồ sơ gồm 05 ký tự số, quy định tăng dần từ 00001 đến 99999, là số thứ tự biên nhận hồ sơ cho mỗi loại dịch vụ hành chính công của cơ quan, đơn vị trong năm tài chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm thực hiện của các sở, ban, ngành liên quan

a) Các đơn vị được cấp mã số dịch vụ có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích và hiệu quả mã số dịch vụ được cấp.

b) Hàng năm, nếu có sự thay đổi về thủ tục hành chính, Sở Tư pháp có trách nhiệm cấp phát mã dịch vụ cho các đơn vị kịp thời.

2. Tổ chức thực hiện: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, phường, xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TCHC, CNN (Sơn).

11-10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Vĩnh**

**DANH MỤC MÃ ĐƠN VỊ DÀNH CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ LONG KHÁNH, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

*(Kèm theo Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 16 /11/2015 của UBND tỉnh)*

| STT | Tên đơn vị | Mã đơn vị |
|---|---|---|
| **I** | **Các sở ban ngành** | |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 001 |
| 2 | Sở Công Thương | 002 |
| 3 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 003 |
| 4 | Sở Giao thông Vận tải | 004 |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 005 |
| 6 | Sở Khoa học và Công nghệ | 006 |
| 7 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 007 |
| 8 | Sở Ngoại vụ | 008 |
| 9 | Sở Nội vụ | 009 |
| 10 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 010 |
| 11 | Sở Tài chính | 011 |
| 12 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 012 |
| 13 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 013 |
| 14 | Sở Tư pháp | 014 |
| 15 | Sở Thông tin và Truyền thông | 015 |
| 16 | Sở Xây dựng | 016 |
| 17 | Sở Y tế | 017 |
| 18 | Thanh tra tỉnh | 018 |
| 19 | Ban Dân tộc | 019 |
| 20 | Ban Quản lý các Khu công nghiệp | 020 |
| **II** | **UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa** | |
| 1 | UBND Thành phố Biên Hòa | 731 |
| 2 | UBND Thị xã Long Khánh | 732 |
| 3 | UBND huyện Tân Phú | 734 |
| 4 | UBND huyện Vĩnh Cửu | 735 |
| 5 | UBND huyện Định Quán | 736 |
| 6 | UBND huyện Trảng Bom | 737 |
| 7 | UBND huyện Thống Nhất | 738 |
| 8 | UBND huyện Cẩm Mỹ | 739 |
| 9 | UBND huyện Long Thành | 740 |
| 10 | UBND huyện Xuân Lộc | 741 |
| 11 | UBND huyện Nhơn Trạch | 742 |

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Vĩnh**

# PHỤ LỤC 2
## DANH MỤC MÃ ĐƠN VỊ DÀNH CHO UBND CẤP XÃ
*(Kèm theo Quyết định số 3582/QĐ-UBND ngày 16 /11/2015 của UBND tỉnh)*

| STT | Tên đơn vị | Mã số đơn vị |
|---|---|---|
| **I** | **UBND Thành phố Biên Hòa** | |
| 1 | Phường Tân Tiến | 26014 |
| 2 | Phường Quang Vinh | 26023 |
| 3 | Phường Tam Hòa | 26035 |
| 4 | Phường Bửu Long | 26011 |
| 5 | Xã Hiệp Hòa | 26065 |
| 6 | Phường Tân Phong | 25996 |
| 7 | Phường Tân Mai | 26026 |
| 8 | Phường Tân Hiệp | 26008 |
| 9 | Phường Hòa Bình | 26038 |
| 10 | Phường An Bình | 26050 |
| 11 | Phường Tân Hòa | 26005 |
| 12 | Phường Trung Dũng | 26032 |
| 13 | Phường Tam Hiệp | 26017 |
| 14 | Phường Thanh Bình | 26044 |
| 15 | Phường Thống Nhất | 26029 |
| 16 | Phường Tân Vạn | 26059 |
| 17 | Xã Tân Hạnh | 26062 |
| 18 | Phường Bửu Hòa | 26053 |
| 19 | Phường Long Bình Tân | 26056 |
| 20 | Phường Hố Nai | 26002 |
| 21 | Phường Trảng Dài | 25993 |
| 22 | Phường Long Bình | 26020 |
| 23 | Phường Quyết Thắng | 26041 |
| 24 | Phường Bình Đa | 26047 |
| 25 | Phường Tân Biên | 25999 |
| 26 | Xã Hóa An | 26068 |
| 27 | Xã An Hoà | 26371 |
| 28 | Xã Phước Tân | 26377 |
| 29 | Xã Tam Phước | 26374 |
| 30 | Xã Long Hưng | 26380 |
| **II** | **UBND Thị xã Long Khánh** | |
| 1 | Xã Xuân Tân | 26110 |
| 2 | Xã Hàng Gòn | 26113 |
| 3 | Phường Xuân Hoà | 26083 |
| 4 | Phường Phú Bình | 26086 |
| 5 | Phường Xuân Bình | 26077 |
| 6 | Xã Bàu Trâm | 26107 |

| | | |
|---|---|---|
| 7 | Xã Suối Tre | 26095 |
| 8 | Xã Bảo Vinh | 26098 |
| 9 | Xã Bảo Quang | 26092 |
| 10 | Phường Xuân Thanh | 26074 |
| 11 | Phường Xuân An | 26080 |
| 12 | Xã Bình Lộc | 26089 |
| 13 | Phường Xuân Trung | 26071 |
| 14 | Xã Bàu Sen | 26104 |
| 15 | Xã Xuân Lập | 26101 |
| **III** | **UBND huyện Tân Phú** | |
| 1 | Xã Phú Thanh | 26161 |
| 2 | Xã Núi Tượng | 26128 |
| 3 | Xã Phú Lâm | 26155 |
| 4 | Xã Phú Lập | 26134 |
| 5 | Xã Phú Lộc | 26152 |
| 6 | Xã Phú Trung | 26146 |
| 7 | Xã Dak Lua | 26119 |
| 8 | Xã Nam Cát Tiên | 26122 |
| 9 | Xã Phú An | 26125 |
| 10 | Xã Tà Lài | 26131 |
| 11 | Xã Trà Cổ | 26164 |
| 12 | Thị trấn Tân Phú | 26116 |
| 13 | Xã Thanh Sơn | 26143 |
| 14 | Xã Phú Bình | 26158 |
| 15 | Xã Phú Thịnh | 26140 |
| 16 | Xã Phú Điền | 26167 |
| 17 | Xã Phú Sơn | 26137 |
| 18 | Xã Phú Xuân | 26149 |
| **IV** | **UBND huyện Vĩnh Cửu** | |
| 1 | Xã Trị An | 26176 |
| 2 | Xã Bình Lợi | 26185 |
| 3 | Xã Thiện Tân | 26191 |
| 4 | Xã Bình Hòa | 26197 |
| 5 | Xã Mã Đà | 26200 |
| 6 | Thị trấn Vĩnh An | 26170 |
| 7 | Xã Tân Bình | 26194 |
| 8 | Xã Vĩnh Tân | 26182 |
| 9 | Xã Hiếu Liêm | 26203 |
| 10 | Xã Phú Lý | 26173 |
| 11 | Xã Tân An | 26179 |
| 12 | Xã Thạnh Phú | 26188 |
| **V** | **UBND huyện Định Quán** | |
| 1 | Xã Ngọc Định | 26224 |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Xã La Ngà | 26227 |
| 3 | Xã Gia Canh | 26230 |
| 4 | Thị trấn Định Quán | 26206 |
| 5 | Xã Phú Túc | 26242 |
| 6 | Xã Phú Ngọc | 26233 |
| 7 | Xã Thanh Sơn | 26209 |
| 8 | Xã Phú Tân | 26212 |
| 9 | Xã Phú Lợi | 26218 |
| 10 | Xã Phú Cường | 26236 |
| 11 | Xã Phú Vinh | 26215 |
| 12 | Xã Túc Trưng | 26239 |
| 13 | Xã Phú Hòa | 26221 |
| 14 | Xã Suối Nho | 26245 |
| **VI** | **UBND huyện Trảng Bom** | |
| 1 | Xã Sông Thao | 26260 |
| 2 | Xã Bắc Sơn | 26269 |
| 3 | Xã Bình Minh | 26278 |
| 4 | Xã Trung Hoà | 26281 |
| 5 | Thị trấn Trảng Bom | 26248 |
| 6 | Xã Hưng Thịnh | 26287 |
| 7 | Xã Sông Trầu | 26263 |
| 8 | Xã Đông Hoà | 26266 |
| 9 | Xã Tây Hoà | 26275 |
| 10 | Xã Đồi 61 | 26284 |
| 11 | Xã Giang Điền | 26293 |
| 12 | Xã An Viễn | 26296 |
| 13 | Xã Hố Nai 3 | 26272 |
| 14 | Xã Cây Gáo | 26254 |
| 15 | Xã Bàu Hàm | 26257 |
| 16 | Xã Thanh Bình | 26251 |
| 17 | Xã Quảng Tiến | 26290 |
| **VII** | **UBND huyện Thống Nhất** | |
| 1 | Xã Gia Tân 1 | 26299 |
| 2 | Xã Lộ 25 | 26320 |
| 3 | Xã Gia Tân 3 | 26305 |
| 4 | Xã Quang Trung | 26311 |
| 5 | Xã Xuân Thiện | 26323 |
| 6 | Xã Gia Tân 2 | 26302 |
| 7 | Xã Gia Kiệm | 26308 |
| 8 | Xã Xuân Thạnh | 26326 |
| 9 | Xã Hưng Lộc | 26317 |
| 10 | Xã Bàu Hàm 2 | 26314 |
| **VIII** | **UBND huyện Cẩm Mỹ** | |

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Xã Sông Nhạn | 26329 |
| 2 | Xã Xuân Đông | 26359 |
| 3 | Xã Long Giao | 26341 |
| 4 | Xã Xuân Bảo | 26353 |
| 5 | Xã Xuân Tây | 26356 |
| 6 | Xã Nhân Nghĩa | 26335 |
| 7 | Xã Bảo Bình | 26350 |
| 8 | Xã Lâm San | 26365 |
| 9 | Xã Xuân Đường | 26338 |
| 10 | Xã Xuân Quế | 26332 |
| 11 | Xã Xuân Mỹ | 26344 |
| 12 | Xã Thừa Đức | 26347 |
| 13 | Xã Sông Ray | 26362 |
| **IX** | **UBND huyện Long Thành** | |
| 1 | Xã Lộc An | 26392 |
| 2 | Xã Tam An | 26398 |
| 3 | Xã Long Phước | 26413 |
| 4 | Xã Bình Sơn | 26395 |
| 5 | Xã Suối Trầu | 26407 |
| 6 | Xã Cẩm Đường | 26401 |
| 7 | Xã Phước Bình | 26416 |
| 8 | Xã Tân Hiệp | 26419 |
| 9 | Xã Long Đức | 26389 |
| 10 | Xã Bàu Cạn | 26410 |
| 11 | Xã Long An | 26404 |
| 12 | Xã An Phước | 26383 |
| 13 | Xã Phước Thái | 26422 |
| 14 | Thị trấn Long Thành | 26368 |
| 15 | Xã Bình An | 26386 |
| **X** | **UBND huyện Xuân Lộc** | |
| 1 | Xã Xuân Tâm | 26449 |
| 2 | Xã Suối Cát | 26452 |
| 3 | Xã Xuân Trường | 26440 |
| 4 | Xã Xuân Bắc | 26428 |
| 5 | Xã Xuân Thọ | 26437 |
| 6 | Xã Suối Cao | 26431 |
| 7 | Xã Xuân Hòa | 26443 |
| 8 | Xã Xuân Hưng | 26446 |
| 9 | Thị trấn Gia Ray | 26425 |
| 10 | Xã Xuân Thành | 26434 |
| 11 | Xã Xuân Phú | 26458 |
| 12 | Xã Xuân Định | 26461 |
| 13 | Xã Bảo Hoà | 26464 |

| | | |
|---|---|---|
| 14 | Xã Lang Minh | 26467 |
| 15 | Xã Xuân Hiệp | 26455 |
| **XI** | **UBND huyện Nhơn Trạch** | |
| 1 | Xã Hiệp Phước | 26479 |
| 2 | Xã Đại Phước | 26476 |
| 3 | Xã Phú Hữu | 26482 |
| 4 | Xã Long Tân | 26473 |
| 5 | Xã Phú Hội | 26485 |
| 6 | Xã Vĩnh Thanh | 26497 |
| 7 | Xã Phú Đông | 26491 |
| 8 | Xã Phước Thiền | 26470 |
| 9 | Xã Phước An | 26503 |
| 10 | Xã Phú Thạnh | 26488 |
| 11 | Xã Long Thọ | 26494 |
| 12 | Xã Phước Khánh | 26500 |

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Vĩnh**